**Mẫu số 18b**

**HỢP ĐỒNG MUA SẮM HÀNG HÓA**

Số: /2018/HĐMSHH

*(Áp dụng cho trường hợp mua sắm theo cách thức ký thỏa thuận khung)*

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013của Quốc hội khóa XIII; Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông báo số 384/TB-VP ngày 29/11/2018 của Văn phòng UBND Thành phố Kết luận của đồng chí Ngô Văn Quý - Phó Chủ tịch UBND Thành phố tại cuộc họp báo cáo công tác thực hiện Đề án Sữa học đường;

Căn cứ Thỏa thuận khung số 09/2018/TTK/SGDĐTHN-VNM ngày 29 tháng 11 năm 2018 giữa Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội (Bên mời thầu) và Công ty Cổ phần sữa Việt Nam;

Hôm nay, ngày..... tháng 12 năm 2018, tại Phòng Giáo dục và Đào tạo…… , chúng tôi gồm có:

**I. Nhà thầu cung cấp hàng hóa (Bên B):**

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Bên B)

Giấy đăng ký kinh doanh số 0300588569 cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

Mã số thuế: 0300588569

Đại diện bởi: Ông Nguyễn Hồng Sinh

Chức vụ: Giám đốc Kinh doanh nội địa

(GUQ số 6426/GUQ-CTS.KSNB/2018 do Tổng Giám đốc ký ngày 30 tháng 11 năm 2018)

**II. Bên mua sắm hàng hóa (Bên A):**

Tên đơn vị:.................................................................................

Quyết định thành lập số:...................... ngày................... của..............

Mã số quan hệ với NSNN:....................................................................

Mã số thuế (nếu có):.........................................................................

Đại diện bởi:.........................................., chức vụ..................................

Hai bên thống nhất ký Hợp đồng mua sắm hàng hóa với các nội dung như sau:

**Điều 1.** Thành phần hợp đồng:

Hợp đồng bao gồm các thành phần sau: Thỏa thuận khung và các hồ sơ liên quan khác.

**Điều 2:** Chủng loại, số lượng tài sản

1. Chủng loại hàng hóa mua sắm: Bảng phụ lục tiêu chuẩn thông số kỹ thuật kèm theo lấy biểu 01 của thỏa thuận khung.

2. Số lượng hàng hóa mua sắm: Số lượng học sinh tạm tính x 78 tuần x 5 hộp =….. hộp.

**Điều 3.** Giá bán hàng hóa:

1. Tổng giá trị hợp đồng (tạm tính) là: Số lượng lượng hàng hóa mua sắm x 6.286 đồng =…. …đồng (Bằng chữ: *......*).

2. Đơn giá/01 hộp sữa là: 6.286 đồng *(Sáu nghìn, hai trăm tám mươi sáu đồng),* giá đến tay học sinh;

1. Tỷ lệ hỗ trợ của Bên B là:

- Đối tượng học sinh đóng góp (đối tượng 1) là: 23%

- Đối tượng học sinh miễn đóng góp (đối tượng 2) là: 50%

\* Sau khi Bên B hỗ trợ, mức hỗ trợ đóng góp trên 01 hộp sữa được tính như sau:

- Đối tượng học sinh đóng góp (đối tượng 1) là: 4.840 đồng, trong đó:

+ Ngân sách hỗ trợ 30% tương đương với số tiền là 1.886 đồng.

+ Phụ huynh học sinh đóng góp 47% tương đương với số tiền là 2.954 đồng.

- Đối tượng học sinh miễn đóng góp (đối tượng 2) - Ngân sách Thành phố hỗ trợ là 3.143 đồng

Giá trên đã bao gồm thuế GTGT và các chi phí dịch vụ liên quan; giá một hộp sữa không tăng trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng, nếu giá một hộp sữa trên thị trường (giá bán đã công bố với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) giảm, thì nhà thầu (Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam)sẽ giảm giá cho phù hợp với thực tế.

\* Bên A và Bên B căn cứ đơn giá/hộp sữa và số lượng hộp sữa theo nhu cầu từng đối tượng để tính tổng dự toán giá trị hợp đồng.

**Điều 4.** Phương thức và thời hạn thanh toán

1. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản

2. Thời hạn thanh toán:

- Thanh toán tối đa 01 lần/tháng.

- Thời gian thanh toán: Trước ngày 25 hàng tháng, căn cứ vào hợp đồng đã ký với Bên B và số lượng thực tế học sinh sử dụng sữa của tháng trước, Bên A có trách nhiệm rà soát, kiểm tra, nghiệm thu khối lượng sữa đã sử dụng của tháng trước để thanh toán cho Bên B theo quy định hiện hành (hồ sơ thanh toán gồm: Biên bản nghiệm thu khối lượng, hóa đơn tài chính với giá xuất hóa đơn là giá đã trừ phần hỗ trợ của bên B và các hồ sơ khác có liên quan)

- Sau khi Bên B thực hiện xong hợp đồng cho cả giai đoạn 2018-2020, Bên B xuất trình các hồ sơ gồm: Biên bản nghiệm thu tổng thể khối lượng sữa đã sử dụng trong cả giai đoạn thực hiện hợp đồng, Biên bản thanh lý hợp đồng và các hồ sơ khác có liên quan, hai bên sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng theo quy định.

- Bên B được ủy quyền cho đơn vị giao hàng, xuất hóa đơn tài chính và ký biên bản nghiệm thu hàng tháng phục vụ cho công tác thanh toán, đơn vị được ủy quyền là:

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI

GPKD số: 0300588569 - 007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 5/01/2004;

Địa chỉ: Tầng 11, tháp B, tòa nhà HANDI RESCO, 521 Kim Mã, phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số điện thoại: (024) 37246019                Số fax: (024) 37246006

MST: 0300588569-007

Tài khoản: 06.020.065881.1 Tại: Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Trung Tâm Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện: Bà Nguyễn Thị Minh Tâm      Chức vụ: Giám Đốc Chi Nhánh

(Giấy ủy quyền số 6222/GUQ-CTS.KSNB/2018 do Tổng Giám đốc ký ngày 19 tháng 11 năm 2018).

3. Khối lượng thanh toán:

- Thanh toán theo thực tế khối lượng sữa sử dụng.

- Tỷ lệ khối lượng tăng tối đa là: 20% và tỷ lệ khối lượng giảm theo số lượng đăng ký thực tế;

**Điều 5.** Thời gian, địa điểm giao, nhận hàng hóa

1. Thời gian giao, nhận hàng hóa:

- Cung cấp lần đầu: Trước ngày 01/01/2019.

- Cung cấp lần tiếp theo: theo đơn đặt hàng.

(Đối với các trường, điểm trường, nhóm lớp khó khăn về kho chứa thì Bên B cùng đơn vị trực tiếp sử dụng khảo sát thực tế và có kế hoạch cung cấp cho phù hợp).

2. Địa điểm giao, nhận hàng hóa:

- Các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND các quận, huyện, thị xã, Sở Giáo dục và Đào tạo: Trường………………..

Địa chỉ nhận hàng:

**Điều 6.** Quyền và nghĩa vụ của các bên.

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

a) Quyền và nghĩa vụ bảo hành, bảo trì hàng hóa.

- Bên B phải bảo đảm thời gian sử dụng của sữa tươi tiệt trùng có đường hoặc không có đường tối thiểu 04 tháng kể từ ngày bàn giao cho đơn vị sử dụng. Nhà thầu sẽ đổi trả miễn phí đối với các hàng hóa còn thời hạn sử dụng là 03 tháng, có dấu hiệu bị biến chất, hư hỏng do lỗi của nhà thầu (hoặc của nhà sản xuất) gây ra.

- Bên B cam kết cung cấp đầy đủ thiết bị như: Kệ, giá để bảo quản sữa tại trường, điểm trường, nhóm lớp theo quy định. (Trong 4 tháng đầu tiên để Bên B chuẩn bị kệ, giá, thiết bị khác, Bên B sẽ cung cấp cho các đơn vị sử dụng sữa mượn pallet để kê sữa, đảm bảo An toàn thực phẩm sữa, cho đến khi Bên B cung cấp đủ kệ, giá, thiết bị khác)

- Mỗi đợt bàn giao sữa Bên B phải có mẫu phẩm sữa (hộp sữa) lưu tại đơn vị sử dụng (Mẫu phẩm sữa lưu phải được niêm phong theo quy định, thời gian lưu mẫu phẩm kéo dài thêm 24 giờ sau khi đơn vị đã sử dụng hết sữa cùng lô).

b) Quyền và nghĩa vụ đào tạo, hướng dẫn sử dụng hàng hóa:

- Bên B tổ chức hướng dẫn, tập huấn cho đơn vị sử dụng sữa: Tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho tất cả các cán bộ, giáo viên của đơn vị sử dụng sữa tham gia thực hiện Đề án. (Chi tiết nội dung theo quy định trong Đề án và hướng dẫn thực hiện).

- Bên B phải có kế hoạch truyền thông và thực hiện các hoạt động truyền thông theo quy định của Đề án, hướng dẫn thực hiện đã được phê duyệt.

c) Quyền và nghĩa vụ khác:

- Yêu cầu Bên A thanh toán theo quy định của pháp luật.

- Từ chối đổi trả miễn phí đối với sữa tươi tiệt trùng không đủ thời hạn sử dụng, có dấu hiệu bị biến chất, hư hỏng không phải hàng hóa do Bên B cung cấp.

- Thực hiện điều chỉnh tăng hoặc giảm số lượng sữa tươi tiệt trùng theo tỷ lệ, quy định trong HSMT nếu đơn vị sử dụng có yêu cầu.

- Kiểm tra hàng hóa: Trước khi bàn giao sữa đưa vào sử dụng hai bên phải có biên bản kiểm tra, đánh giá chất lượng theo quy định trong HSMT, thỏa thuận khung và các quy định hiện hành.

- Xử lý các tình huống phát sinh do sử dụng sữa xảy ra tại đơn vị:

+ Bên B phải cung cấp sữa phải cung cấp địa chỉ, số điện thoại đường dây nóng;

+ Thời gian người của Bên B phải có mặt nơi xảy ra sự cố do sử dụng sữa, trong giờ hành chính là 01 (một) giờ để xử lý sự cố.

+ Thời gian người của Bên B phải có mặt nơi xảy ra sự cố do sử dụng sữa, ngoài giờ hành chính là 02 (hai) giờ để xử lý sự cố.

- Định kỳ hàng tháng, tổng hợp tình hình tiến độ cung cấp sữa, các khó khăn, vướng mắc phát sinh gửi Bên A để phối hợp giải quyết hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

- Thực hiện đầy đủ các cam kết và nội dung khác đã ghi trong Hồ sơ dự thầu, thỏa thuận khung và hợp đồng này.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

- Ký hợp đồng mua sữa tươi tiệt trùng với Bên B.

- Từ chối tiếp nhận sản phẩm sữa tươi tiệt trùng do Bên B cung cấp nếu phát hiện không đảm bảo đúng tên, chủng loại, xuất xứ theo thỏa thuận khung hoặc hàng hóa không đảm bảo về chất lượng cam kết.

- Yêu cầu, Bên B khắc phục, xử lý kịp thời các sự cố xảy ra (nguyên nhân do bên B) trong thời gian thực hiện hợp đồng.

- Chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết cho Bên B thực hiện bàn giao, bảo quản sữa tươi tiệt trùng theo quy định.

- Bố trí cán bộ kiểm tra, tiếp nhận, theo dõi, giám sát việc bàn giao, tiếp nhận sữa tươi tiệt trùng đảm bảo đúng yêu cầu của quy định trong Đề án, thỏa thuận khung, hồ sơ mời thầu và các quy định hiện hành khác, cùng Bên B nghiệm thu hàng hóa và các hồ sơ, tài liệu liên quan.

- Phối hợp cùng với Bên B lập hồ sơ thanh quyết toán, thanh lý hợp đồng theo đúng quy định hiện hành.

- Thực hiện các nội dung khác được quy định trong thỏa thuận khung và trong hợp đồng này.

- Định kỳ hàng tháng, tổng hợp tiến độ cung cấp sữa, các khó khăn, vướng mắc phát sinh báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

**Điều 7.** Hiệu lực, loại hợp đồng.

1. Hiệu lực hợp đồng: Có hiệu lực kể từ ngày ký và kết thúc khi hai bên ký nghiệm thu, thanh lý.

2. Thời gian ký hợp đồng: Trước 20/12/2018

3. Loại hợp đồng: Theo đơn giá điều chỉnh.

**Điều 8.** Chế độ xử phạt do vi phạm hợp đồng.

1. Các bên cam kết thực hiện đúng theo hợp đồng đã ký kết.

2. Trường hợp mỗi bên có sự thay đổi các điều khoản trong hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia biết. Mọi thay đổi phát sinh trong thời gian thực hiện hợp đồng phải được thống nhất bằng văn bản và có xác nhận của hai bên; hai bên chủ động bàn bạc giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo đôi bên cùng có lợi; Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, vi phạm, nếu không giải quyết được thông qua thương lượng, hòa giải, hai bên sẽ đưa ra cơ quan có thẩm quyền để giải quyết. Kết luận của cơ quan có thẩm quyền là quyết định cuối cùng và bắt buộc thi hành đối với cả hai bên. Chi phí do bên vi phạm chịu.

**Điều 9.** Các nội dung liên quan khác: Hai bên thực hiện đầy đủ theo nội dung quy định trong Đề án, thỏa thuận khung và các tài liệu liên quan.

Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau; Gửi Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội 01 bản; Gửi Phòng Giáo dục và Đào tạo ….. 01 bản; Bên A và Bên B (mỗi bên giữ 02 bản)./.

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN BÊNB**  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* | **ĐẠI DIỆN BÊNA**  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Phụ lục số 01**

**DANH MỤC, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT HÀNG HÓA**

*(Kèm Hợp đồng mua bán số … ngày …/12/2018)*

1. **Sản phẩm: Sữa tươi tiệt trùng không đường**
2. **hãn hiệu Vinamilk 100% sữa tươi - Học đường**

**Ký mã hiệu hàng hóa:** 04WTS1 (Thể hiện tại hợp đồng mua bán hàng hóa, hóa đơn bán hàng)

**Tên nhãn mác:** Sữa tươi tiệt trùng không đường Nhãn hiệu Vinamilk 100% Sữa tươi - Học đường;

**Tên nhà sản xuất:** Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam;

**Nguồn gốc xuất xứ:** Sản xuất tại Việt Nam.

**Thành phần:** Sữa tươi (99,7%), chất ổn định (471, 460(i), 407, 466), vitamin (natri ascorbat, PP, E, B1, B6, B5, A, acid folic, B2, K1, D3), khoáng chất (tricalci phosphat, sắt pyrophosphat, kẽm sulfat, đồng sulfat, kali iodid, natri selenit), hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm, taurin.

Sữa không sử dụng chất bảo quản.

**Thời hạn sử dụng sản phẩm:** 08 tháng kể từ ngày sản xuất.

**Hạn sử dụng và Ngày sản xuất:** Ghi trên hộp/ bịch.

**Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:**

**Quy cách bao gói:** Đóng gói với thể tích thực: Hộp 180 ml.

(sai số định lượng phù hợp quy định Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ)

**Chất liệu bao bì:** Sản phẩm được chứa trong bao bì hộp giấy/ bịch giấy, bên trong là lớp nhựa PE chuyên dùng, ghép kín, đảm bảo yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm theo QCVN 12-1:2011/BYT.

**Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theoquy định của các văn bản kỹ thuật:

- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm;

­ QCVN 5-1:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng;

- Thông tư 24/2013/TT-BYT: Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm;

- Thông tư số 50/2016/TT-BYT: Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

**Chỉ tiêu cảm quan:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên chỉ tiêu** | **Yêu cầu** |
| 1 | Trạng thái | Lỏng, đồng nhất khi lắc đều |
| 2 | Màu sắc | Tự nhiên của sản phẩm từ trắng đục đến vàng kem nhạt |
| 3 | Mùi vị | Mùi thơm đặc trưng của sản phẩm |

**Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Mức công bố** |
| 1 | Năng lượng | kcal/100 ml | ≥ 56,03 |
| 2 | Hàm lượng chất béo | g/100 ml | ≥ 3,2 |
| 3 | Hàm lượng chất đạm | g/100 ml | ≥ 2,81 |
| 4 | Hàm lượng hyđrat cacbon | g/100 ml | ≥ 4 |
| 5 | Lysine | mg/100 ml | ≥ 177,5 |
| 6 | Taurin | mg/100 ml | ≥ 4,97 |
| 7 | Calci | mg/100 ml | 114 - 150 |
| 8 | Phospho | mg/100 ml | 76 - 100 |
| 9 | Magnesi | mg/100 ml | 10 - 14,8 |
| 10 | Iod | µg/100 ml | 14,4 - 29 |
| 11 | Sắt | mg/100 ml | 1,4 - 1,9 |
| 12 | Kẽm | mg/100 ml | 1,1 - 1,6 |
| 13 | Đồng | µg/100 ml | 61 - 90,3 |
| 14 | Selen | µg/100 ml | 3,1 - 4,1 |
| 15 | Vitamin A | µg/100 ml | 60,1 - 81,3 |
| 16 | Vitamin D3 | µg/100 ml | 1 - 1,4 |
| 17 | Vitamin E | µg/100 ml | 350 - 500 |
| 18 | Vitamin C | mg/100 ml | 6,4 - 8,4 |
| 19 | Vitamin K1 | µg/100 ml | 2,5 - 3,3 |
| 20 | Vitamin B1 | µg/100 ml | 95 - 125 |
| 21 | Vitamin B2 | µg/100 ml | ≥ 104 |
| 22 | Vitamin PP | µg/100 ml | 1000 - 1400 |
| 23 | Vitamin B6 | µg/100 ml | 79,1 - 104,1 |
| 24 | Acid Folic | µg/100 ml | 27,5 - 37,5 |
| 25 | Vitamin B5 | µg/100 ml | 300 - 400 |
| 26 | Vitamin B12 | µg/100 ml | 0,19 - 0,3 |
| 27 | Biotin | µg/100 ml | ≥ 1,6 |

**Các Chỉ tiêu an toàn:**

**Giới hạn về vi sinh vật:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Mức tối đa** |
| 1 | Enterobacteriaceae | CFU/ml | 5 |
| 2 | Listeria monocytogenes | CFU/ml | 102 |

### Giới hạn về kim loại nặng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Mức tối đa** |
| 1 | Arsen | mg/kg | 0,5 |
| 2 | Cadmi | mg/kg | 1,0 |
| 3 | Chì | mg/kg | 0,02 |
| 4 | Thủy ngân | mg/kg | 0,05 |
| 5 | Stibi | mg/kg | 1,0 |

### Giới hạn về hóa chất không mong muốn:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Mức tối đa** |
| 1 | Aflatoxin M1 | µg/kg | 0,5 |
| 2 | Melamine | mg/kg | 1,0 |

### Các chỉ tiêu khác:

+ Dư lượng thuốc thú y: Phù hợp với QCVN 5-1:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng và Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm theo Thông tư 24/2013/TT-BYT ngày 14/08/2013 của Bộ Y tế.

+ Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Phù hợp với QCVN 5-1:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng và Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm theo Thông tư 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế.

**2. Sản phẩm: Sữa tươi tiệt trùng có đường Nhãn hiệu Vinamilk 100% sữa tươi - Học đường**

**Ký mã hiệu:** 04WDS1(Thể hiện tại hợp đồng mua bán hàng hóa, hóa đơn bán hàng);

**Tên nhãn mác:** Sữa tươi tiệt trùng có đường Nhãn hiệu Vinamilk 100% Sữa tươi - Học đường;

**Tên nhà sản xuất:** Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam;

**Nguồn gốc xuất xứ:** Sản xuất tại Việt Nam.

**Thành phần:** Sữa tươi (96%), đường (3,8%), chất ổn định (471, 460(i), 407, 466), vitamin (natri ascorbat, PP, E, B1, B6, B5, A, acid folic, B2, K1, D3), khoáng chất (tricalci phosphat, sắt pyrophosphat, kẽm sulfat, đồng sulfat, kali iodid, natri selenit), hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm, taurin.

Sữa không sử dụng chất bảo quản.

**Thời hạn sử dụng sản phẩm:** 08 tháng kể từ ngày sản xuất.

**Hạn sử dụng và Ngày sản xuất:** Ghi trên hộp/ bịch.

**Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:**

**Quy cách bao gói:** Đóng gói với thể tích thực: Hộp 180 ml.

(sai số định lượng phù hợp quy định Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ).

**Chất liệu bao bì:** Sản phẩm được chứa trong bao bì hộp giấy/ bịch giấy, bên trong là lớp nhựa PE chuyên dùng, ghép kín, đảm bảo yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm theo QCVN 12-1:2011/BYT.

**Yêu cầu về an toàn thực phẩm**: Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theoquy định của các văn bản kỹ thuật:

- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm;

- QCVN 5-1:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng;

- Thông tư 24/2013/TT-BYT: Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm;

- Thông tư số 50/2016/TT-BYT: Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

**Chỉ tiêu cảm quan:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên chỉ tiêu** | **Yêu cầu** |
| 1 | Trạng thái | Lỏng, đồng nhất khi lắc đều |
| 2 | Màu sắc | Tự nhiên của sản phẩm từ trắng đục đến vàng kem nhạt |
| 3 | Mùi vị | Thơm, ngọt, đặc trưng của sản phẩm |

**Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Mức công bố** |
| 1 | Năng lượng | kcal/100 ml | ≥ 72,03 |
| 2 | Hàm lượng chất béo | g/100 ml | ≥ 3,2 |
| 3 | Hàm lượng chất đạm | g/100 ml | ≥ 2,81 |
| 4 | Hàm lượng hyđrat cacbon | g/100 ml | 8 - 9,2 |
| 5 | Lysine | mg/100 ml | ≥ 177,5 |
| 6 | Taurin | mg/100 ml | ≥ 4,97 |
| 7 | Calci | mg/100 ml | 114 - 150 |
| 8 | Phospho | mg/100 ml | 76 - 100 |
| 9 | Magnesi | mg/100 ml | 10 - 14,8 |
| 10 | Iod | µg/100 ml | 14,4 - 29 |
| 11 | Sắt | mg/100 ml | 1,4 - 1,9 |
| 12 | Kẽm | mg/100 ml | 1,1 - 1,6 |
| 13 | Đồng | µg/100 ml | 61 - 90,3 |
| 14 | Selen | µg/100 ml | 3,1 - 4,1 |
| 15 | Vitamin A | µg/100 ml | 60,1 - 81,3 |
| 16 | Vitamin D3 | µg/100 ml | 1 - 1,4 |
| 17 | Vitamin E | µg/100 ml | 350 - 500 |
| 18 | Vitamin C | mg/100 ml | 6,4 - 8,4 |
| 19 | Vitamin K1 | µg/100 ml | 2,5 - 3,3 |
| 20 | Vitamin B1 | µg/100 ml | 95 - 125 |
| 21 | Vitamin B2 | µg/100 ml | ≥ 104 |
| 22 | Vitamin PP | µg/100 ml | 1000 - 1400 |
| 23 | Vitamin B6 | µg/100 ml | 79,1 - 104,1 |
| 24 | Acid Folic | µg/100 ml | 27,5 - 37,5 |
| 25 | Vitamin B5 | µg/100 ml | 300 - 400 |
| 26 | Vitamin B12 | µg/100 ml | 0,19 - 0,3 |
| 27 | Biotin | µg/100 ml | ≥ 1,6 |

### Các chỉ tiêu an toàn

### Giới hạn về vi sinh vật:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Mức tối đa** |
| 1 | Enterobacteriaceae | CFU/ml | 5 |
| 2 | Listeria monocytogenes | CFU/ml | 102 |

### Giới hạn về kim loại nặng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Mức tối đa** |
| 1 | Arsen | mg/kg | 0,5 |
| 2 | Cadmi | mg/kg | 1,0 |
| 3 | Chì | mg/kg | 0,02 |
| 4 | Thủy ngân | mg/kg | 0,05 |
| 5 | Stibi | mg/kg | 1,0 |

### Giới hạn về hóa chất không mong muốn:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Mức tối đa** |
| 1 | Aflatoxin M1 | µg/kg | 0,5 |
| 2 | Melamine | mg/kg | 1,0 |

### Các chỉ tiêu khác:

+ Dư lượng thuốc thú y: Phù hợp với QCVN 5-1:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng và Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm theo Thông tư 24/2013/TT-BYT ngày 14/08/2013 của Bộ Y tế.

+ Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Phù hợp với QCVN 5-1:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng và Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm theo Thông tư 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế.

**Ghi chú:** Hàng hóa cung cấp đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn quy định của các văn bản liên quan hiện hành, đáp ứng các yêu cầu của HSMT; Tiêu chuẩn kỹ thuật hàng hóa cung cấp, không thay đổi; Nếu điều chỉnh tiêu chuẩn kỹ thuật phải thống nhất giữa các bên trên nguyên tắc: Phù hợp văn bản hiện hành, chất lượng tốt, phù hợp hơn cho người sử dụng.